

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VỀ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ĐỖ THIÊN KÍNH*

1. Giới thiệu

Một trong những thách thức rất lớn của giáo dục ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay là chất lượng nguồn nhân lực thấp. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực tạo ra các cơ hội tiếp cận giáo dục cho người dân, song sự bất bình đẳng giáo dục đã bắt đầu bộc lộ rõ hơn ở cấp học Trung học phổ thông trở lên. Sự bất bình đẳng về các cơ hội đã ngăn cản nhiều người không tiếp cận được giáo dục bậc cao. Việc một bộ phận lớn dân cư không thể tiếp tục theo đuổi bậc học cao đã khiến cho việc giải quyết vấn đề về chất lượng nguồn nhân lực càng gặp khó khăn hơn. Trong bối cảnh này, tình trạng bất bình đẳng về các cơ hội khác nhau có thể sẽ tiếp tục làm sâu sắc thêm tình trạng khó khăn trong tiếp cận giáo dục của các nhóm xã hội yếu thế, nhóm dân cư ở vùng sâu, vùng xa và các tộc người thiểu số. Đồng thời, sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa người giàu và người nghèo trong tiếp cận giáo dục cũng sẽ trở nên đậm nét hơn. Bài viết này trình bày một cách tổng quan về toàn bộ thực trạng bất bình đẳng cơ hội về giáo dục ở Việt Nam, đặc biệt là bất bình đẳng giới trong giáo dục.

2. Khái niệm và nguồn số liệu

Bất bình đẳng về cơ hội là gì? Những hoàn cảnh khác nhau của mỗi người (như giới tính, màu da, tộc người, nơi sinh, nguồn gốc gia đình và các nhóm giai tầng) đã tạo nên sự thành đạt cũng khác nhau về kinh tế, xã hội và chính trị ở họ; hoặc là chúng đã tạo nên sự hưởng thụ và tiếp cận khác nhau đối với các nguồn lực kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị ở mỗi người có mỗi hoàn cảnh khác nhau. Đó gọi là *bất bình đẳng về cơ hội*. Bất bình đẳng trong bài viết này được hiểu theo nghĩa là bất bình đẳng về cơ hội và nó được thể hiện trong lĩnh vực giáo dục như thế nào. Có nghĩa rằng, những người có cơ sở/hoàn cảnh xã hội khác nhau (tức là cơ hội khác nhau) sẽ nhận được những mức độ giáo dục (sự đạt được/thành đạt về giáo dục) cũng khác nhau. Sự chênh lệch về những cơ hội trong bài viết bao gồm: chênh lệch giữa người giàu và người nghèo, giữa người Kinh, Hoa và dân tộc thiểu số (DTTS), giữa nông thôn và đô thị, giữa nam và nữ. Từ sự chênh lệch này, ta có thể đo lường bất bình đẳng về giáo dục thông qua chỉ số phân hóa (lần) giữa các nhóm có cơ sở xã hội khác nhau. *Chỉ số phân hóa* (chỉ số chênh lệch, viết tắt là *Dis.*) được đo bằng tỉ số của kết quả giáo dục đạt được giữa nhóm có địa vị xã hội cao với nhóm có địa vị xã hội thấp.

* TS. Viện Xã hội học.

Bài viết chủ yếu dựa vào nguồn số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) trong các năm 2002, 2004 và 2004 của Tổng cục Thống kê (TCTK). Từ nguồn số liệu này, tác giả đã tiến hành phân tích theo góc độ bất bình đẳng cơ hội về giáo dục. Tuy nhiên, nguồn số liệu VHLSS còn chưa đầy đủ (chưa đo lường kết quả học tập theo điểm số, hoặc chưa có nghiên cứu định tính về bất bình đẳng trong giáo dục). Chính vì vậy, bài viết đã sử dụng thêm nguồn số liệu từ đề tài cấp Viện Xã hội học năm 2008: “Bất bình đẳng về giáo dục ở khu vực nông thôn hiện nay”. Đề tài này đã đo lường bất bình đẳng cơ hội về giáo dục theo điểm số môn Toán, môn Văn/Tiếng Việt và điểm trung bình các môn học cả năm tại 3 lớp học sinh (một lớp 5 và hai lớp 9). Đồng thời, đề tài cũng thực hiện một số cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đối với giáo viên và phụ huynh học sinh.

3. Tổng quan về bất bình đẳng giáo dục ở Việt Nam

a. Bất bình đẳng có xu hướng giảm dần theo thời gian

Hiện nay, Việt Nam đã đạt được phổ cập giáo dục tiểu học. Những chính sách về cải cách giáo dục đã làm tăng cơ hội học tập cho mọi người. Ở Bảng 1, theo kết quả các cuộc Điều tra mức sống dân cư (VLSS và VHLSS) từ năm 1993 đến 2006, ta thấy sau 13 năm (1993~2006) tỉ lệ (%) đi học đúng tuổi trong phạm vi cả nước đều tăng ở mọi cấp học (trừ cấp Tiểu học) như sau: 30,1 → 61,7 → 72,1 → 78,8 ở cấp Trung học cơ sở (THCS) và 7,2 → 28,6 → 41,8 → 53,9 ở cấp Trung học phổ thông (THPT). Điều này chứng tỏ rằng cơ hội giáo dục đang được mở rộng ở Việt Nam. Đồng thời, khoảng cách chênh lệch (Dis./lần) về tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp THCS và THPT giữa nông thôn và thành thị cũng được thu hẹp dần như sau: 1,8 → 1,4 → 1,2 → 1,1 (THCS) và 3,7 → 2,4 → 1,6 → 1,3 (THPT). Khoảng cách chênh lệch này chính là sự thể hiện bất bình đẳng về cơ hội. Sự giảm đi của bất bình đẳng cơ hội về giáo dục giữa nông thôn và đô thị cho thấy nền giáo dục ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đã đem lại nhiều lợi ích cho trẻ em nông thôn. Điều này sẽ làm cho khoảng cách về giáo dục giữa nông thôn và đô thị được rút ngắn dần. Riêng đối với cấp Tiểu học, xu hướng giảm về bất bình đẳng là không rõ ràng. Bởi vì cấp Tiểu học đã được phổ cập đối với quảng đại trẻ em trong độ tuổi đi học. Tức là, cơ hội học tập ở cấp Tiểu học đã mở ra rộng rãi cho mọi người. Do vậy, sự bất bình đẳng ở cấp Tiểu học giữa nông thôn và đô thị là không đáng kể. Phân tích tương tự đối với những chênh lệch khác (người Kinh/Hoa và DTTS, người giàu và người nghèo), khoảng cách bất bình đẳng cũng có xu hướng giảm dần theo thời gian (1993~2002) ở tất cả các cấp học (xem dòng chỉ số phân hóa Dis. cho người Kinh/Hoa và DTTS, người giàu và người nghèo - Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)

Cả nước	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông			
	1993	1998	2002	2006	1993	1998	2002	2006	1993	1998	2002	2006
	86,7	91,0	90,1	89,3	30,1	61,7	72,1	78,8	7,2	28,6	41,8	53,9
Nhóm nghèo nhất	72,0	81,9	84,5	-	12,1	33,6	53,8	-	1,1	4,5	17,1	-
Nhóm gần nghèo nhất	87,0	93,2	90,3	-	16,6	53,0	71,3	-	1,6	13,3	34,1	-

Nhóm trung bình	90,8	94,6	91,9	-	28,8	65,5	77,6	-	2,6	20,7	42,6	-
Nhóm gần giàu nhất	93,5	96,0	93,7	-	38,4	71,8	78,8	-	7,7	36,4	53,0	-
Nhóm giàu nhất	95,9	96,4	95,3	-	55,0	91,0	85,8	-	20,9	64,3	67,2	-
Giàu/Nghèo (Dis.)	1,3	1,2	1,1	-	4,6	2,7	1,6	-	19,0	14,3	3,9	-
Người Kinh và Hoa	90,6	93,3	92,1	-	33,6	66,2	75,9	-	7,9	31,9	45,2	-
Các dân tộc thiểu số	63,8	82,2	80,0	-	6,6	36,5	48,0	-	2,1	8,1	19,3	-
Kinh-Hoa/DTTS (Dis.)	1,4	1,2	1,2	-	5,1	1,8	1,6	-	3,8	3,9	2,3	-
Thành thị	96,6	95,5	94,1	89,7	48,5	80,3	80,8	82,8	17,3	54,5	59,2	66,3
Nông thôn	84,8	90,6	89,2	89,1	26,3	57,9	69,9	77,7	4,7	22,6	37,7	50,3
Đô thị/N.thôn (Dis.)	1,1	1,1	1,1	1,0	1,8	1,4	1,2	1,1	3,7	2,4	1,6	1,3

Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu của VLSS 1993 - 1998 và VHLSS 2002 (Ngân hàng Thế giới, 2003: 62); TCTK, 2007: 68 (cho năm 2006).

Tiếp theo, khi xem xét sự bất bình đẳng về giáo dục bằng những cách đo lường khác cũng thể hiện xu hướng giảm dần theo thời gian. Do khuôn khổ hạn chế của bài viết, tác giả không trình bày các bảng số liệu của những cách đo lường này, mà chỉ đưa ra nguồn số liệu và kết quả tính toán như sau:

(i) Năm 2002, khi đo lường qua tỉ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên thì người dân đô thị có tỉ lệ biết chữ cao gấp 1,1 lần so với nông thôn. Tỉ lệ này đã giảm xuống còn khoảng 1,0 lần vào năm 2006 (TCTK, 2007: 63).

(ii) Năm 2002, khi đo lường qua chỉ tiêu cho giáo dục thì khu vực đô thị có mức chi tiêu về giáo dục cho 1 người đi học trong 1 năm cao gấp 2,9 lần so với nông thôn. Tỉ lệ này đã giảm xuống 2,6 lần vào năm 2004 và giảm tiếp còn 2,3 lần vào năm 2006 (TCTK, 2007: 76). Tương tự, xu hướng bất bình đẳng giảm dần này cũng thể hiện ở sự chênh lệch về chi tiêu cho giáo dục giữa nhóm giàu cao gấp 6,0 lần so với nhóm nghèo (2002). Tỉ lệ này đã giảm xuống còn 5,7 lần (2006) (TCTK, 2007: 77).

Như vậy, dù cho xem xét theo bất kỳ cách đo lường nào (tỉ lệ đi học đúng tuổi, hoặc tỉ lệ dân số biết chữ, hoặc chi tiêu cho giáo dục) và theo bất kỳ sự chênh lệch về cơ hội như thế nào (giàu - nghèo, hoặc Kinh/Hoa - DTTS, hoặc nông thôn - đô thị) thì tình trạng bất bình đẳng cơ hội về giáo dục ở Việt Nam cũng đang giảm dần theo thời gian (1993-2006). Đây là một trong những thành công của hệ thống giáo dục trong thời kỳ đổi mới. Điều này có nghĩa rằng cơ hội giáo dục đang được mở rộng ở Việt Nam. Sự giảm đi của bất bình đẳng cơ hội về giáo dục giữa các nhóm xã hội cho thấy nền giáo dục ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đã đem lại nhiều lợi ích cho trẻ em ở các nhóm xã hội yếu thế khác nhau. Điều này sẽ làm cho khoảng cách về giáo dục giữa các nhóm xã hội được rút ngắn dần. Nhìn rộng ra các nước trên thế giới cũng đều thể hiện xu hướng bất bình đẳng về giáo dục ngày càng giảm khi mức độ công nghiệp hóa ngày càng cao (Bondon, 1974: 53, 62, 102). Như vậy, ở Việt Nam cũng thể hiện xu hướng này như các nước trên thế giới.

b. Bất bình đẳng có xu hướng tăng dần theo cấp học

Bảng 1 trên đây được sắp xếp theo thời gian liên tục ở từng cấp học và ta đã nhận thấy *bất bình đẳng giáo dục có xu hướng giảm dần theo thời gian*. Khi Bảng 1 được sắp xếp lại theo các cấp học liên tiếp nhau theo từng năm như ở Bảng 2 thì ta sẽ nhận thấy một điều khác: *bất bình đẳng có xu hướng tăng dần theo cấp học*.

Bảng 2: Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)

Cả nước	1993			1998			2002			2006		
	TiểuH	THCS	THPT	TiểuH	THCS	THPT	TiểuH	THCS	THPT	TiểuH	THCS	THPT
	86,7	30,1	7,2	91,0	61,7	28,6	90,1	72,1	41,8	-	-	-
Nhóm nghèo nhất	72,0	12,1	1,1	81,9	33,6	4,5	84,5	53,8	17,1	-	-	-
Nhóm gần nghèo nhất	87,0	16,6	1,6	93,2	53,0	13,3	90,3	71,3	34,1	-	-	-
Nhóm trung bình	90,8	28,8	2,6	94,6	65,5	20,7	91,9	77,6	42,6	-	-	-
Nhóm gần giàu nhất	93,5	38,4	7,7	96,0	71,8	36,4	93,7	78,8	53,0	-	-	-
Nhóm giàu nhất	95,9	55,0	20,9	96,4	91,0	64,3	95,3	85,8	67,2	-	-	-
Giàu/Nghèo (Dis.)	1,3	4,6	19,0	1,2	2,7	14,3	1,1	1,6	3,9	-	-	-
Người Kinh và Hoa	90,6	33,6	7,9	93,3	66,2	31,9	92,1	75,9	45,2	-	-	-
Các dân tộc thiểu số	63,8	6,6	2,1	82,2	36,5	8,1	80,0	48,0	19,3	-	-	-
Kinh-Hoa/DTTS (Dis.)	1,4	5,1	3,8	1,2	1,8	3,9	1,2	1,6	2,3	-	-	-
Thành thị	96,6	48,5	17,3	95,5	80,3	54,5	94,1	80,8	59,2	89,7	82,8	66,3
Nông thôn	84,8	26,3	4,7	90,6	57,9	22,6	89,2	69,9	37,7	89,1	77,7	50,3
Đô thị/N.thôn (Dis.)	1,2	1,8	3,7	1,1	1,4	2,4	1,1	1,2	1,6	1,0	1,1	1,3

Nguồn: xem Bảng 1 (bảng này là sự sắp xếp lại Bảng 1)

Ở Bảng 2, xem xét sự chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo năm 1993, sự bất bình đẳng tăng dần từ cấp học thấp (Tiểu học) là 1,3 lần, đến 4,6 lần (THCS) và đến cấp học cao (THPT) là 19,0 lần. Xu hướng bất bình đẳng tăng dần cũng diễn ra tương tự cho năm 1998 là 1,2 → 2,7 → 14,3 (lần) và năm 2002 là 1,1 → 1,6 → 3,9 (lần). Xu hướng này cũng diễn ra tương tự nếu ta xem xét sự chênh lệch về tỉ lệ trẻ em đi học đúng tuổi giữa người Kinh/Hoa và DTTS (trừ trường hợp ngoại lệ năm 1993), giữa nông thôn và đô thị trong cả 4 năm 1993, 1998, 2002 và 2006. Như vậy, qua con số ở dòng hệ số chênh lệch (Dis., Bảng 2) ta thấy nổi lên *xu hướng vận động* của chúng là: *Càng học lên cao thì sự bất bình đẳng về giáo dục ở trẻ em càng lớn (hoặc là bất bình đẳng có xu hướng tăng dần theo cấp học)*. Xu hướng này đã được tác giả khẳng định trước đây qua nghiên cứu nguồn số liệu VLSS 1993 và 1998 (Đỗ Thiên Kính, 2005: 55). Theo thời gian (được bổ sung thêm nguồn số liệu VHLSS 2002, 2006), ta có thể khẳng định tiếp tục rằng xu hướng này vẫn không thay đổi. Sở dĩ bất bình đẳng ở cấp học thấp không lớn như ở cấp học cao, bởi vì cấp học thấp thường được phổ cập đối với quảng đại quần chúng nhiều hơn. Tức là, cơ hội học tập ở cấp học thấp đã mở ra rộng rãi cho mọi người nhiều hơn.

Xu hướng bất bình đẳng như đã phân tích trên đây vẫn được quan sát thấy rõ ràng khi ta xem xét theo những cách đo lường khác. Chẳng hạn như là sự đạt được bằng cấp cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên; hoặc là sự đạt được về kết quả học tập của học sinh phổ thông. Cả hai cách đo lường này đều thể hiện và nằm trong một nghĩa rộng hơn. Đó là *sự đạt được về giáo dục*. Do khuôn khổ hạn chế của bài viết, tác giả không trình bày các bảng số liệu của hai cách đo lường này, mà chỉ đưa ra nguồn số liệu và kết quả tính toán như sau:

(i) Năm 2006, dân số từ 15 tuổi trở lên ở nhóm giàu có bằng cấp cao nhất là tốt nghiệp Tiểu học (hoặc THCS) chỉ bằng 0,6 lần (hoặc 0,9 lần) so với nhóm nghèo. Nhưng ở các loại bằng cấp cao hơn (tốt nghiệp THPT, Trung học chuyên nghiệp - THCN và Cao đẳng, đại học - CD, ĐH) thì nhóm giàu lại cao gấp 2,9 lần (THPT), 12,8 lần (THCN) và 74,4 lần (CD, ĐH) so với nhóm nghèo (TCTK, 2007: 65). Như vậy, người nghèo thường có bằng cấp ở trình độ thấp (Tiểu học và THCS) nhiều hơn người giàu. Trái lại, người giàu lại có bằng cấp ở trình độ cao (THPT, THCN và CD, ĐH) là nhiều hơn người nghèo. Tương tự như vậy, người nông thôn thường có bằng cấp ở trình độ thấp nhiều hơn người đô thị. Trái lại, người đô thị lại có bằng cấp ở trình độ cao là nhiều hơn người nông thôn (TCTK, 2007: 65). Những điều này có nghĩa rằng, những người xuất thân từ gia đình khá giả (và/hoặc xuất thân từ đô thị) sẽ có nhiều cơ hội đạt được bằng cấp cao hơn so với những người có hoàn cảnh gia đình nghèo khó (và/hoặc sống ở nông thôn).

(ii) Trong năm học 2005 - 2006, con em là học sinh phổ thông ở nhóm giàu xếp loại học lực Yếu kém (hoặc Trung bình) chỉ bằng 0,2 lần (hoặc 0,5 lần) so với nhóm nghèo. Nhưng ở mức độ học lực cao hơn (Khá và Giỏi) thì con em nhóm giàu lại cao gấp 1,4 lần (học Khá) và 4,9 lần (học Giỏi) so với nhóm nghèo (TCTK, 2007: 84). Như vậy, học sinh phổ thông trong các gia đình nghèo khó thường học kém hơn so với gia đình giàu khá. Tương tự như vậy, học sinh ở nông thôn có học lực Yếu kém và Trung bình nhiều hơn ở đô thị. Trái lại, học sinh ở đô thị có học lực Khá và Giỏi là nhiều hơn ở nông thôn (TCTK, 2007: 84). Nói cách khác, học sinh ở nông thôn học kém hơn học sinh ở đô thị. Những điều này có nghĩa rằng, những học sinh xuất thân từ gia đình khá giả (và/hoặc xuất thân từ đô thị) sẽ có được thành tích học tập cao hơn so với những học sinh con nhà nghèo (và/hoặc sống ở nông thôn).

Như vậy, dù cho xem xét theo bất kỳ cách đo lường nào (tỉ lệ đi học đúng tuổi; hoặc sự đạt được bằng cấp cao nhất; hoặc xếp loại học lực của học sinh) và theo bất kỳ sự chênh lệch về cơ hội như thế nào (giàu - nghèo, hoặc nông thôn - đô thị) thì tình trạng bất bình đẳng cơ hội về giáo dục ở Việt Nam cũng đang tăng dần theo sự đạt được về giáo dục. Điều này có nghĩa rằng, những học sinh xuất thân từ nhóm có địa vị xã hội cao sẽ có nhiều cơ hội đạt được kết quả học tập tốt hơn so với nhóm có địa vị xã hội thấp.

4. Bất bình đẳng giới về giáo dục, nguyên nhân và vấn đề đặt ra

Ở mục trên đây, ta đã phân tích hai xu hướng bất bình đẳng về giáo dục theo sự

chênh lệch về các dạng cơ hội (giàu và nghèo, người Kinh, Hoa và DTTS, nông thôn và đô thị) khác nhau như thế nào. Đối với sự chênh lệch về cơ hội giữa nam và nữ nên được phân tích riêng và là một trong những nội dung quan trọng của bài viết này. Những cách đo lường trong mục trên đây (chỉ tiêu cho giáo dục, tỉ lệ biết chữ, tỉ lệ đi học đúng tuổi, xếp loại học lực và bằng cấp cao nhất) vẫn được sử dụng để tìm hiểu sự bất bình đẳng về giáo dục giữa nam và nữ (Bảng 3).

Ở Bảng 3 thể hiện một điều dường như là *ngịch lý*: nữ thường học giỏi hơn nam, nhưng họ lại chỉ có được trình độ giáo dục thấp hơn nam. Cụ thể như sau:

(i) Ở điểm xuất phát là cấp Tiểu học, tỉ lệ đi học đúng tuổi giữa nam và nữ là tương đương nhau (89,3% và 89,2%). Nhưng ở các cấp học cao hơn (THCS và THPT), tỉ lệ này của nữ là lớn hơn nam (Bảng 3). Điều này chỉ có thể được giải thích bởi nam học đúp nhiều hơn nữ, cho nên nam đi học đúng tuổi ít hơn. Hoặc là, ở loại học lực Yếu kém và Trung bình thì tỉ lệ của nữ là ít hơn nam: 0,6% < 1,5% (Yếu kém) và 41,8% < 53,3% (Trung bình). Nhưng ở các loại học lực Khá và Giỏi, tỉ lệ này của nữ lại lớn hơn nam: 40,4% > 33,1% (Khá) và 16,6% > 11,2% (Giỏi). Điều này được thể hiện qua dãy hệ số chênh lệch (Dis./lần) giữa nam và nữ có *xu hướng giảm dần* từ loại học lực Yếu kém cho đến loại Giỏi là: 2,5 → 1,3 → 0,8 → 0,7 (Bảng 3). Tức là, số học sinh nam có học lực Yếu kém cao gấp 2,5 lần so với nữ, nhưng chỉ bằng 0,7 lần nữ ở mức học lực Giỏi¹.

(ii) Đối với sự đạt được về giáo dục, thì nam lại thường có trình độ cao hơn nữ. Chẳng hạn như trong cả 3 năm 2002, 2004 và 2006, tỉ lệ biết chữ của nam luôn cao hơn nữ (Bảng 3) như sau: 95,1% > 89,3% (2002), 95,9% > 90,2% (2004) và 96,0% > 90,5% (2006). Hoặc là, ở loại bằng cấp tốt nghiệp Tiểu học thì tỉ lệ của nam và nữ có thể gọi là tương đương nhau (24,4% và 23,7%). Nhưng ở các loại bằng cấp trình độ cao hơn (THCS, THPT, CD, ĐH và trên ĐH), thì tỉ lệ của nam luôn cao hơn nữ (Bảng 3). Điều này được thể hiện qua dãy hệ số chênh lệch (Dis./lần) giữa nam và nữ có *xu hướng tăng dần* từ loại bằng cấp trình độ thấp (tốt nghiệp Tiểu học) đến trình độ cao (trên Đại học) là: 1,0 → 1,1 → 1,2 → 1,3 → 2,0 (Bảng 3). Tức là, ở điểm xuất phát là cấp Tiểu học thì tỉ lệ đạt được bằng cấp tốt nghiệp là tương đương nhau giữa nam và nữ, nhưng đến loại bằng cấp trên Đại học thì tỉ lệ của nam đạt được cao gấp 2,0 lần so với nữ. Đó là chưa kể đến hai mức độ đầu tiên “Chưa bao giờ đến trường” và “Không có bằng cấp” thì tỉ lệ của nữ luôn cao hơn nam: 11,2% > 4,7% và 16,5% > 12,3% (Bảng 3).

¹ Một nghiên cứu thực nghiệm của Viện Xã hội học (năm 2008) được đề cập ở phần đầu của bài viết này cũng đã chứng tỏ rằng: Khi đo lường theo điểm số các môn học (trong số điểm học sinh) cũng cho thấy kết quả là học sinh nữ có điểm số trung bình các môn học đều cao hơn học sinh nam. Đồng thời, học sinh nữ có tỉ lệ xếp loại học lực Giỏi và Khá là cao hơn nam. Trái lại, học sinh nam có tỉ lệ xếp loại học lực Trung bình và Kém là cao hơn nữ. Do khuôn khổ hạn chế của bài viết, tác giả không trình bày các bảng số liệu về cách đo lường này.

Bảng 3: Bất bình đẳng giới về giáo dục

1. Chỉ giáo dục bình quân 1 người đi học trong 1 năm (1000 đ):

2002			2004			2006		
Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
627	641	611	826	847	803	1211	1240	1180

2. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên:

2002			2004			2006		
Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
92,1	95,1	89,3	93,0	95,9	90,2	93,1	96,0	90,5

3. Tỷ lệ đi học đúng tuổi (2006):

Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông		
Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
89,3	89,3	89,2	78,8	78,3	79,2	53,9	51,5	56,4

4. Học lực của học sinh phổ thông (năm học 2005-2006):

	Tổng	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu kém	Không biết
Nam	100,0	11,2	33,1	53,3	1,5	1,0
Nữ	100,0	16,6	40,4	41,8	0,6	0,6
Nam/Nữ (Dis.)		0,7	0,8	1,3	2,5	1,7

5. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp cao nhất (2006):

	Tổng	Chưa bao giờ đến trường	Không bằng cấp	Tốt nghiệp Tiểu H	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Công nhân KT	Trung học CN	Cao đẳng, ĐH	Trên Đại học
Cả nước	100,0	8,1	14,5	24,0	28,7	12,6	3,3	4,3	4,4	0,1
Nam	100,0	4,7	12,3	24,4	30,3	13,8	4,7	4,6	5,0	0,2
Nữ	100,0	11,2	16,5	23,7	27,2	11,5	2,0	4,0	3,8	0,1
Nam/Nữ (Dis.)		0,4	0,7	1,0	1,1	1,2	2,4	1,2	1,3	2,0

Nguồn: TCTK, 2007: 63, 65, 68, 77, 84

Hai xu hướng *tăng* và *giảm* ngược nhau của hai dãy hệ số chênh lệch (Dis.) được phân tích trên đây đã làm rõ hơn *nghịch lý* đã nêu: nữ thường học giỏi hơn nam, nhưng họ lại chỉ có được trình độ giáo dục thấp hơn nam. Tại sao lại như vậy? Xu hướng trái ngược (nghịch lý) này là do *tư tưởng trọng nam khinh nữ* ở xã hội Việt Nam. Trong Bảng 3 cũng thể hiện tư tưởng trọng nam qua khoản chi tiêu cho giáo dục bình quân 1 người đi học trong 1 năm đối với nam là cao hơn so với nữ: 641.000 đ > 611.000 đ (2002), 847.000 đ > 803.000 đ (2004) và 1.240.000 đ > 1.180.000 đ (2006). Một nghiên cứu thực nghiệm của Viện Xã hội học (năm 2008) được đề cập ở phần đầu của bài viết này cũng đã chứng tỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ xung quanh việc học tập của các em học sinh như sau:

- Đứa con gái nhà em học đến lớp 9, em cũng bắt nghỉ. Nó là diện học giỏi, nhưng mà em cũng bắt nghỉ.

Hỏi: Thế sao không cho nó đi học?

- Vì điều kiện kinh tế!

- Cái ý thức của nông thôn nó thế, con gái là con người ta!

- Ôi giờ ơi, cho nó ăn nó học đại học, mai một nó lấy chồng nó đi chỗ khác.

- Phong tục nhà quê lạc hậu, nó khổ thế! [...]

- Lo cho một lúc bao nhiêu tiền, sau này nó lấy chồng là hết!

- Nhiều nhà chỉ lo cho con trai học đại học, chứ còn con gái thì lo làm gì. Lo cho nó bao nhiêu tiền, xong nó lấy chồng nó bay mất, xong là hết! Cái đấy nó là thực tế.

Hỏi: Thế thì tình hình đại trà thì con gái ở thôn mình cho học đến lớp mấy thì nghỉ?

- Cho học đến lớp 9 là nhiều. [...]

Hỏi: Thế với con trai thì thế nào?

- Con trai thì học hết lớp 12.

(Thảo luận nhóm, 2008: Nhóm phụ huynh HS lớp 9, thôn Hữu Ái, xã Giang Sơn, Gia Bình, Bắc Ninh. Đoạn phỏng vấn trên bao gồm nhiều người trả lời khác nhau)

Tư tưởng trọng nam khinh nữ thường đem lại những thiệt thòi cho học sinh nữ nhiều hơn. Con gái thường phải nghỉ học trước con trai và ít có điều kiện học lên cấp cao hơn. Do vậy, tỉ lệ học sinh nữ ở cấp học cao thường ít hơn so với nam. Điều này đã dẫn tới kết quả là giới nữ có ít cơ hội hơn trong việc đạt được bằng cấp cao nhất (bởi vì nữ thường phải nghỉ học sớm), mặc dù nữ có thể học giỏi hơn nam. Sự bất bình đẳng giáo dục theo giới tính sẽ gây nên ảnh hưởng không tốt đến chất lượng nguồn lực con người trong tương lai. Đáng lẽ ra các em học sinh nữ nên được tiếp tục học tập để nâng cao trình độ lao động và nguồn lực con người nói chung, nhưng các em lại phải nghỉ học sớm. Có lẽ đó là tình trạng chung của cả nước. Đây là điều đáng suy ngẫm về tình trạng bất bình đẳng giáo dục theo giới tính ở Việt Nam và cũng là vấn đề đặt ra trong bài viết nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

1. Boudon, Raymond. 1974. *Education, Opportunity, and Social Inequality*. New York: John Wiley.
2. Đỗ Thiên Kính, 2005. "Bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam hiện nay". *Tạp chí Xã hội học*. Số 1/2005: 48 - 55. Hà Nội.
3. Ngân hàng Thế giới (WB) và các tác giả khác, 2003. *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004: Nghèo*. Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê (TCTK), 2007. *Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.